

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2024**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ – CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà Nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp Ngân sách;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 29/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT- BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 103/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh quy định về phân cấp quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của bộ phận Tài chính – Kế toán.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản công UBND xã Sơn Bằng năm 2024. Cụ thể:

- Công khai tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê tài sản công năm 2024 (mẫu 09a –CK/TSC)
- Công khai tình hình quản lý, sử dụng Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp năm 2024 (mẫu 09b –CK/TSC)
- Công khai tình hình quản lý, sử dụng xe ô tô và tài sản cố định khác năm 2024 (mẫu 09c –CK/TSC)

- Công khai tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê tài sản công năm 2024 (mẫu 10a –CK/TSC)
- Công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2024 (mẫu 10b – CK/TSC)

(Có các biểu mẫu kèm theo)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Văn phòng UBND xã, Công chức Tài chính – Kế toán, các ngành, đoàn thể và các tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- UBND huyện;
- Phòng TC-KH;
- Lưu: VP, TCKT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Hồ Xuân Dũng**



**BIÊN BẢN**

**Niên yết công khai tình hình quản lý sử dụng tài sản công năm 2024**

**Thời gian:** ngày 24 tháng 01 năm 2025

**Địa điểm:** Tại Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Sơn Bằng

**Thành phần:**

- |                         |                                 |
|-------------------------|---------------------------------|
| 1. Ông: Hồ Xuân Dũng    | - Chủ tịch UBND                 |
| 2. Ông: Đào Văn Bé      | - Phó Chủ tịch UBND             |
| 3. Bà: Nguyễn Thị Vinh  | - Trưởng ban thanh tra nhân dân |
| 4. Ông: Hồ Trọng Đức    | - Phó chủ tịch HĐND             |
| 5. Ông: Lê Quang Vinh   | - Phụ trách kế toán             |
| 6. Bà: Phạm Thị Hải Quý | - Thư ký                        |

**NỘI DUNG:**

1. Ông Hồ Xuân Dũng - Chủ tịch UBND thông qua Quyết định công bố công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2024 và số liệu các biểu mẫu kèm theo.

2. Thông báo các nội dung công khai:

- Công khai tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê tài sản công năm 2024 (mẫu 09a -CK/TSC)
- Công khai tình hình quản lý, sử dụng Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp năm 2024 (mẫu 09b -CK/TSC)
- Công khai tình hình quản lý, sử dụng xe ô tô và tài sản cố định khác năm 2024 (mẫu 09c -CK/TSC)
- Công khai tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê tài sản công năm 2024 (mẫu 10a -CK/TSC)
- Công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2024 (mẫu 10b -CK/TSC)

3. Hình thức công khai: Thực hiện niêm yết tại Trụ sở Ủy ban nhân dân, đăng tải trên Trang thông tin điện tử xã Sơn Bằng.

4. Địa điểm, thời gian niêm yết:

- Địa điểm: Tại Trụ sở ủy ban nhân dân xã Sơn Bằng; Trên trang thông tin điện tử xã Sơn Bằng.

- Thời gian niêm yết: từ ngày 24/01/2025 đến ngày 24/02/2025

5. Yêu cầu: Cán bộ, công chức, thôn trưởng 5 thôn xem bảng niêm yết các nội dung công khai tài chính nếu có điều gì thắc mắc phản ánh về Ban thanh tra nhân dân xã hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

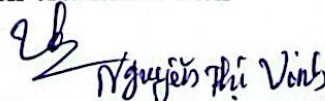
Biên bản thông qua trước cán bộ, công chức, thôn trưởng 5 thôn lúc 9h00 phút cùng ngày và được các thành viên nhất trí 100%.

**Thư ký**



**Phạm Thị Hải Quý**

**Thanh tra nhân dân**





**Hồ Xuân Dũng**



Bộ, tỉnh: Tỉnh Hà Tĩnh  
Cơ quan quản lý cấp trên:  
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: UBND xã Sơn Bằng  
Mã đơn vị: 1077956  
Loại hình đơn vị: Khối quản lý nhà nước

Mẫu số 09a-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẮM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG  
Năm 2024

| Stt | Tên tài sản                                | Đơn vị tính | Số lượng | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Giá mua/thuê (Nghìn đồng) | Hình thức mua sắm/thuê | Nhà cung cấp (người bán) | Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) | Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có) |                                 | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------|-------------|----------|-----------|---------------|--------------|---------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------|
|     |                                            |             |          |           |               |              |                           |                        |                          |                                                                                            | Nộp NSNN (Nghìn đồng)                                            | Được để lại đơn vị (Nghìn đồng) |         |
| 1   | 2                                          | 3           | 4        | 5         | 6             | 7            | 8                         | 9                      | 10                       | 11                                                                                         | 12                                                               | 13                              | 14      |
| I   | Đầu tư xây dựng, mua sắm                   |             |          |           |               |              | 104.458                   |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 4   | Tài sản cố định khác                       |             |          |           |               |              | 104.458                   |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
|     | Bàn ghế họp                                | Cái         | 1        |           | Việt Nam      | 2024         | 49.788                    | Mua sắm trực tiếp      |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
|     | Máy tính để bàn Chủ tịch UBND xã           | Bộ          | 1        | Dell      | Trung Quốc    | 2024         | 13.900                    | Mua sắm trực tiếp      |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
|     | Máy tính để bàn công chức Tư pháp - HT     | Bộ          | 1        | Dell      | Trung Quốc    | 2024         | 12.870                    | Mua sắm trực tiếp      |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
|     | Máy tính xách tay công chức Tài chính - KT | Cái         | 1        | HP        | Mỹ            | 2024         | 14.900                    | Mua sắm trực tiếp      |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
|     | Máy vi tính xách tay (Địa chính - Hiến)    | Cái         | 1        | HP        | Mỹ            | 2024         | 13.000                    | Mua sắm trực tiếp      |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
|     | Tổng cộng                                  |             |          |           |               |              | 104.458                   |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |

Người lập báo cáo  
(Ký, họ tên)  
  
Nguyễn Thị Thúy

Ngày 11 tháng 12 năm 2024.  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên và đóng dấu)  
  
Hỗ Xuân Dũng

Bộ, tỉnh: Tỉnh Hà Tĩnh  
Cơ quan quản lý cấp trên:  
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: UBND xã Sơn Bằng  
Mã đơn vị: 1077956  
Loại hình đơn vị: Khối quản lý nhà nước

Mẫu số 09b-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP  
Năm 2024

| STT        | Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp        | Công khai về đất |                                                        |                                                     |                     |            |          |                      |                    | Công khai về nhà |                                 |                                      |                 |                                                                                      |                     |            |          |                      |                 |              |    | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|--------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-----------------|--------------|----|---------|
|            |                                                            | Diện tích (m2)   | Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng) | Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2) |                     |            |          |                      |                    | Năm sử dụng      | Tổng diện tích sàn sử dụng (m2) | Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng) |                 | Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2)) |                     |            |          |                      |                 |              |    |         |
|            |                                                            |                  |                                                        | Trụ sở làm việc                                     | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      | Sử dụng khác       |                  |                                 | Nguyên giá                           | Giá trị còn lại | Trụ sở làm việc                                                                      | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |                 | Sử dụng khác |    |         |
|            |                                                            |                  |                                                        |                                                     | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết |                    |                  |                                 |                                      |                 |                                                                                      | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng hỗn hợp |              |    |         |
| 1          | 2                                                          | 3                | 4                                                      | 5                                                   | 6                   | 7          | 8        | 9                    | 10                 | 11               | 12                              | 13                                   | 14              | 15                                                                                   | 16                  | 17         | 18       | 19                   | 20              | 21           | 22 |         |
| 1          | Quyền sử dụng đất UBND xã tại Thôn Trung Bằng, xã Sơn Bằng | 2.794            | 3.352.800                                              | 995                                                 |                     |            |          |                      | Sử dụng khác: 1799 |                  |                                 |                                      |                 |                                                                                      |                     |            |          |                      |                 |              |    |         |
| 2          | Nhà làm việc 3 tầng - UBND xã                              |                  |                                                        |                                                     |                     |            |          |                      |                    | 2018             | 1.500                           | 2.895.920                            | 2.085.062       | 1.500                                                                                |                     |            |          |                      |                 |              |    |         |
| 3          | Nhà làm việc các đoàn thể                                  |                  |                                                        |                                                     |                     |            |          |                      |                    | 2008             | 400                             | 731.282                              | 507.335         | 400                                                                                  |                     |            |          |                      |                 |              |    |         |
| 4          | Nhà văn hóa chức năng                                      |                  |                                                        |                                                     |                     |            |          |                      |                    | 2015             | 75                              | 326.704                              | 108.792         | 75                                                                                   |                     |            |          |                      |                 |              |    |         |
| 5          | Nhà văn hóa cộng đồng                                      |                  |                                                        |                                                     |                     |            |          |                      |                    | 2008             | 60                              | 165.065                              |                 | 60                                                                                   |                     |            |          |                      |                 |              |    |         |
| Tổng cộng: |                                                            | 2.794            | 3.352.800                                              | 995                                                 |                     |            |          |                      | 1.799              |                  | 2.035                           | 4.118.971                            | 2.701.190       | 2.035                                                                                |                     |            |          |                      |                 |              |    |         |



**Người lập báo cáo**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Thúy**

Ngày 21 tháng 12 năm 2024.  
**Thư trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên và đóng dấu)  
  
**Hồ Xuân Dũng**



Bộ, tỉnh: Tỉnh Hà Tĩnh

Mẫu số 09c-CK/TSC

Cơ quan quản lý cấp trên:

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: UBND xã Sơn Bằng

Mã đơn vị: 1077956

Loại hình đơn vị: Khối quản lý nhà nước

## CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC

Năm 2024

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng        | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) |                 |            |                 | Mục đích sử dụng                |                        |                           |            |          |                      |              |
|-----|---------------------------------------------------------------|------------------------|----------|--------------------------------------------------------------|-----------------|------------|-----------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                               |                        |          | Tổng cộng                                                    | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                               |                        |          |                                                              | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 1   | 2                                                             | 3                      | 4        | 5                                                            | 6               | 7          | 8               | 9                               | 10                     | 11                        | 12         | 13       | 14                   | 15           |
| I   | Tài sản cố định khác                                          |                        | 19       | 1.360.983                                                    | 1.360.983       |            | 172.997         |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 1   | Bãi tập kết rác xã Sơn Bằng                                   | UBND xã Sơn Bằng       | 1        | 391.244                                                      | 391.244         |            |                 |                                 | x                      |                           |            |          |                      | x            |
| 2   | BÀN CHỦ TỌA NVH PHÚC BẰNG                                     | Thôn Phúc Bằng         | 2        | 20.000                                                       | 20.000          |            | 15.000          |                                 | x                      |                           |            |          |                      | x            |
| 3   | BÀN CHỦ TỌA NVH THÔN KIM BẰNG                                 | Thôn Kim Bằng          | 2        | 20.000                                                       | 20.000          |            | 15.000          |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 4   | BÀN CHỦ TỌA NVH THÔN THANH BẰNG                               | Thôn Thanh Bằng        | 2        | 20.000                                                       | 20.000          |            | 15.000          |                                 | x                      |                           |            |          |                      | x            |
| 5   | BÀN CHỦ TỌA NVH THÔN THỊNH BẰNG                               | Thôn Thịnh Bằng        | 2        | 20.000                                                       | 20.000          |            | 15.000          |                                 | x                      |                           |            |          |                      | x            |
| 6   | Bàn ghế họp                                                   | HỘI TRƯỞNG             | 1        | 49.788                                                       | 49.788          |            | 43.565          |                                 | x                      |                           |            |          |                      | x            |
| 7   | Bộ bàn ghế tiếp công dân 2021                                 | UBND xã Sơn Bằng       | 1        | 15.000                                                       | 15.000          |            | 7.500           |                                 | x                      |                           |            |          |                      | x            |
| 8   | Bộ loa máy phòng họp tầng 3 UBND xã                           | UBND xã Sơn Bằng       | 1        | 25.000                                                       | 25.000          |            | 5.000           |                                 | x                      |                           |            |          |                      | x            |
| 9   | Máy tính để bàn Chủ tịch UBND xã                              | PHÒNG CHỦ TỊCH UBND XÃ | 1        | 13.900                                                       | 13.900          |            | 11.120          |                                 | x                      |                           |            |          |                      | x            |
| 10  | Máy tính để bàn công chức Tư pháp - HT                        | Tư pháp                | 1        | 12.870                                                       | 12.870          |            | 10.296          | x                               |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 11  | Máy tính xách tay                                             | TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN    | 1        | 14.990                                                       | 14.990          |            | 5.996           |                                 | x                      |                           |            |          |                      | x            |
| 12  | Máy tính xách tay công chức Tài chính - KT                    | TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN    | 1        | 14.900                                                       | 14.900          |            | 11.920          |                                 | x                      |                           |            |          |                      | x            |
| 13  | Máy vi tính xách tay (Địa chính - Hiện)                       | Địa chính              | 1        | 13.000                                                       | 13.000          |            | 10.400          | x                               |                        |                           |            |          |                      | x            |

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng      | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) |                 |            | Mục đích sử dụng |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
|-----|---------------------------------------------------------------|----------------------|----------|--------------------------------------------------------------|-----------------|------------|------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                               |                      |          | Tổng cộng                                                    | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại  | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                               |                      |          |                                                              | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 1   | 2                                                             | 3                    | 4        | 5                                                            | 6               | 7          | 8                | 9                               | 10                     | 11                        | 12         | 13       | 14                   | 15           |
| 14  | Sân vận động xã Sơn Bằng                                      | UBND xã Sơn Bằng     | 1        | 712.291                                                      | 712.291         |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 15  | Ti vi                                                         | Phòng họp trực tuyến | 1        | 18.000                                                       | 18.000          |            | 7.200            |                                 | x                      |                           |            |          |                      | x            |

Người lập báo cáo  
(Ký, họ tên)

*Thủy*

Nguyễn Thị Thủy

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Hồ Xuân Dũng



Bộ, tỉnh: Tỉnh Hà Tĩnh  
Cơ quan quản lý cấp trên:  
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: UBND xã Sơn Bằng  
Mã đơn vị: 1077956  
Loại hình đơn vị: Khối quản lý nhà nước

Mẫu số 10a-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẮM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG  
Năm 2024

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m2; Nguyên giá là: Nghìn đồng.

| STT | TÀI SẢN                             | ĐẦU TƯ XÂY DỰNG/MUA SẮM |           |            | TIẾP NHẬN |           |            | THUÊ     |           |            |
|-----|-------------------------------------|-------------------------|-----------|------------|-----------|-----------|------------|----------|-----------|------------|
|     |                                     | Số lượng                | Diện tích | Nguyên giá | Số lượng  | Diện tích | Nguyên giá | Số lượng | Diện tích | Nguyên giá |
| 1   | 2                                   | 3                       | 4         | 5          | 6         | 7         | 8          | 9        | 10        | 11         |
| 1   | UBND xã Sơn Bằng - Mã QHNS: 1077956 | 5                       |           | 104.458    |           |           |            |          |           |            |
|     | 1 - Đất khuôn viên                  |                         |           |            |           |           |            |          |           |            |
|     | 2 - Nhà                             |                         |           |            |           |           |            |          |           |            |
|     | 3 - Xe ô tô                         |                         |           |            |           |           |            |          |           |            |
|     | 4 - Tài sản cố định khác            | 5                       |           | 104.458    |           |           |            |          |           |            |
|     | Tổng cộng                           | 5                       |           | 104.458    |           |           |            |          |           |            |

Người lập báo cáo  
(Ký và ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thúy

....., ngày 31. tháng 12. năm 2024.

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên và đóng dấu)  
  
Hò Xuân Dũng

Bộ, tỉnh: Tỉnh Hà Tĩnh  
Cơ quan quản lý cấp trên:  
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: UBND xã Sơn Bằng  
Mã đơn vị: 1077956  
Loại hình đơn vị: Khối quản lý nhà nước

Mẫu số 10b-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

Năm 2024

| STT | TÀI SẢN                             | TỔNG CỘNG |           | HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG |                     |            |          |                      |                 |              |
|-----|-------------------------------------|-----------|-----------|--------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-----------------|--------------|
|     |                                     | SỐ LƯỢNG  | DIỆN TÍCH | Quản lý nhà nước   | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |                 | Sử dụng khác |
|     |                                     |           |           |                    | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng hỗn hợp |              |
| 1   | 2                                   | 3         | 4         | 5                  | 6                   | 7          | 8        | 9                    | 10              | 11           |
| 1   | UBND xã Sơn Bằng - Mã QHNS: 1077956 | 24        | 4.829     |                    |                     |            |          |                      |                 |              |
|     | 1 - Đất khuôn viên                  | 1         | 2.794     | 995                |                     |            |          |                      |                 | 1.799        |
|     | 2 - Nhà                             | 4         | 2.035     | 2.035              |                     |            |          |                      |                 |              |
|     | 3 - Xe ô tô                         |           |           |                    |                     |            |          |                      |                 |              |
|     | 4 - Tài sản cố định khác            | 19        |           | 19                 |                     |            |          |                      |                 |              |
|     | Tổng cộng                           | 24        | 4.829     |                    |                     |            |          |                      |                 |              |

....., ngày 11. tháng 12. năm 2024.

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên và đóng dấu)  
  
Hô Xuân Dũng